Chi tiết mã HS 7306.69.10

Mã HS	7306.69.10
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) / - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: / - - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: / - - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 12:30:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73066910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11669
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11669
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11669
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0/5	0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AC!11004
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10951
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10951
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10951
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10951
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10951
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10951
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11003
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11003
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11003
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11003

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11003
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11003
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11004
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11004
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11004
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11004
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11004
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11004
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11005
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10957
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10963
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10963
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10963
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10963
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10963
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10963
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10992
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10992
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10992
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10992
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10992
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10992
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11041
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11041
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11041
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11041

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11041
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11041
VN-EAEU	2022	2022	1,4	EAV!D11026
VN-EAEU	2023	2023	0,9	EAV!E11026
VN-EAEU	2024	2024	0,5	EAV!F11026
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11026
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11026
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11026
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11026
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11026
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11026
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11026
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11026
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11026
EVFTA	2022	2022	3,1	EV-NK!D11043
EVFTA	2023	2023	2,5	EV-NK!E11043
EVFTA	2024	2024	1,8	EV-NK!F11043
EVFTA	2025	2025	1,2	EV-NK!G11043
EVFTA	2026	2026	0,6	EV-NK!H11043
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11043
UKVFTA	2022	2022	3,1	UKV!D11042
UKVFTA	2023	2023	2,5	UKV!E11042
UKVFTA	2024	2024	1,8	UKV!F11042
UKVFTA	2025	2025	1,2	UKV!G11042
UKVFTA	2026	2026	0,6	UKV!H11042
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11042

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10989
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10989
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10989
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10989
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10989
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10989
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10989
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D11026
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E11026
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F11026
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G11026
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H11026
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I11026
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D11026
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E11026
RCEP B	2024	2024	4	B!F11026
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G11026
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H11026
RCEP B	2027	2027	3	B!I11026
RCEP C	2022	2022	5	C!D11026
RCEP C	2023	2023	5	C!E11026
RCEP C	2024	2024	5	C!F11026
RCEP C	2025	2025	5	C!G11026
RCEP C	2026	2026	5	C!H11026
RCEP C	2027	2027	5	C!I11026
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D11025

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E11025
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F11025
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G11025
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H11025
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I11025
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D11029
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E11029
RCEP E	2024	2024	4	E!F11029
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G11029
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H11029
RCEP E	2027	2027	3	E!I11029
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D11026
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E11026
RCEP F	2024	2024	4	F!F11026
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G11026
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H11026
RCEP F	2027	2027	3	F!I11026
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F10210
VIFTA	2025	2025	4	VI!G10210
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H10210
VIFTA	2027	2027	3	VI!I10210

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (366/QĐ-BKHCN 2023)		366/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7306.69 có 2 dòng thuế; dòng 7306.69.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm.	7306.69.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...). (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7306.69.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7306.69.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11669), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)
Hàng hóa nhóm 2 (366/QĐ-BKHCN 2023)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.